

BÁO CÁO

Giám sát việc điều hành ngân sách; quản lý, sử dụng các nguồn vốn sự nghiệp; việc mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước từ năm 2019, 2020 và 6 tháng năm 2021

Thực hiện Kế hoạch số 14/KH-ĐGS ngày 14/9/2021 của Đoàn giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giám sát việc điều hành ngân sách địa phương; quản lý, sử dụng các nguồn vốn sự nghiệp; việc mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. Ủy ban nhân dân huyện báo cáo việc điều hành ngân sách; quản lý, sử dụng các nguồn vốn sự nghiệp; việc mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước từ năm 2019, 2020 và 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

1. Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện Nghị quyết về ngân sách của HĐND tỉnh.

Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền và sự phối hợp của các cấp, các ngành, sự đồng thuận của các tổ chức, cá nhân, nên công tác chỉ đạo triển khai thực hiện các Nghị quyết về ngân sách của HĐND tỉnh, được các cấp, các ngành tổ chức thực hiện tốt từ khâu lập dự toán đến phân bổ điều hành. Trong quá trình điều hành, quản lý ngân sách có sự công khai, minh bạch; việc lập và phân bổ dự toán được thực hiện khoa học, tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi, giám sát của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách; đồng thời chỉ đạo hướng dẫn, kiểm tra và phối hợp thực hiện quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi theo đúng quy định, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tăng cường nguồn lực tài chính, đảm bảo tính dân chủ trong khâu quản lý ngân sách.

Thực hiện Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, ngay từ đầu thời kỳ ổn định ngân sách, huyện đã chủ động trong việc tính toán nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ thu, chi theo phân cấp; xác định tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu ngân sách cho từng xã, thị trấn và số bổ sung cân đối chi thường xuyên cho ngân sách cấp xã, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, phù hợp với phân cấp về quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh; tạo điều kiện cho các cấp ngân sách chủ động trong quá trình thực hiện quản lý, khai thác các nguồn thu, do đó công tác chỉ đạo, điều hành thu ngân sách và công tác giao dự toán thu hàng quý cho các đơn vị kịp thời, sát với nguồn thu thực tế phát sinh, khai thác triệt để các khoản thu, tăng thu ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ chi đã được phân cấp.

2. Tình hình lập và phân bổ dự toán chi thường xuyên.

Hàng năm, trên cơ sở giao dự toán của cấp trên, UBND huyện trình Hội đồng nhân dân huyện phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước cho các phòng, ban, ngành cấp huyện và các xã, thị trấn theo đúng nguyên tắc, định mức, tiêu chuẩn, nhiệm vụ chi đã phân cấp, đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương, đảm bảo nguồn chi cải cách tiền lương, công tác an sinh xã hội, các chế độ chính sách được chi trả kịp thời, đúng đối tượng theo quy định. Về thời gian phân bổ dự toán hàng năm, chậm nhất ngày 20 tháng 12 năm trước cho năm dự toán, Ủy ban nhân dân huyện phân bổ dự toán cho các cơ quan, ban ngành, các đơn vị sự nghiệp, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Trong việc phân bổ dự toán chi thường xuyên nguồn kinh phí được tỉnh cấp dự toán đầu năm và nguồn tinh bổ sung mục tiêu trong đó từ nguồn sự nghiệp kinh tế có tính chất đầu tư để thực hiện nhiệm vụ duy tu, sửa chữa cầu đường; mua sắm tập trung trang thiết bị; bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước; nạo vét thủy lợi; đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các hoạt động về đảm bảo môi trường; xử lý các điểm ô nhiễm môi trường bức xúc (*Chi tiết theo phụ lục số 01 và số 02 kèm theo*).

3. Việc phân bổ dự toán từ nguồn dự phòng ngân sách.

- Năm 2019: Thực hiện Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Cà Mau về việc giao dự toán năm 2019 cho huyện Cái Nước, trong đó giao nguồn dự phòng năm 2019 cho huyện là 7.556 triệu đồng. Thực hiện Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Cái Nước về dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, trong đó giao nguồn dự phòng là 7.556 triệu đồng (cấp huyện là 6.150 triệu đồng, cấp xã 1.406 triệu đồng), kết quả thực hiện chi nguồn dự phòng cấp huyện 2.563 triệu đồng, xã năm 2019 là 1.290 triệu đồng, đạt 50,99% so với dự toán.

- Năm 2020: Thực hiện Quyết định số 2171/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh Cà Mau về việc giao dự toán năm 2020 cho huyện Cái Nước, trong đó giao nguồn dự phòng năm 2020 cho huyện là 8.084 triệu đồng. Thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Cái Nước về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, trong đó giao nguồn dự phòng là 8.084 triệu đồng (cấp huyện là 6.758 triệu đồng, cấp xã 1.326 triệu đồng). Kết quả thực hiện chi nguồn dự phòng cấp huyện 6.013 triệu đồng, xã năm 2020 là 1.078 triệu đồng, đạt 87,72% so với dự toán.

- Năm 2021: Thực hiện Quyết định số 2369/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc giao dự toán năm 2021 cho huyện Cái Nước, trong đó giao nguồn dự phòng năm 2021 cho huyện là 7.964 triệu đồng. Thực hiện Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Cái Nước về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, trong đó giao nguồn dự phòng là 7.964 triệu đồng (cấp huyện là 6.636 triệu đồng, cấp xã 1.328 triệu đồng). Kết quả thực hiện chi nguồn dự phòng 6 tháng đầu năm 2021 cấp huyện 2.557 triệu đồng, cấp xã 659 triệu đồng đạt 40,38% so với dự toán.

4. Việc bố trí dự toán ngân sách thực hiện mua sắm tài sản tại cơ quan, đơn vị.

Trên cơ sở văn bản hướng dẫn mua sắm, sửa chữa, thanh lý tài sản theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công năm 2018; Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Thực hiện quyết định phê duyệt kinh phí mua sắm tập trung của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau, hàng năm huyện bố trí nguồn mua sắm, sửa chữa nhỏ phục vụ hoạt động chuyên môn của các cơ quan, đơn vị; đồng thời chỉ đạo cơ quan chuyên môn thường xuyên kiểm tra về trình tự thủ tục, quyết định phê duyệt giá mua sắm tài sản đúng theo quy định tại Quyết định số 33/2018/QĐ- UBND ngày 23/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

- Năm 2019: Bố trí nguồn mua sắm, sửa chữa nhỏ phục vụ hoạt động chuyên môn của các cơ quan, đơn vị và mua sắm tập trung (máy vi tính, máy photocopy...) với tổng kinh phí là 226, 266 triệu đồng.

- Năm 2020: Bố trí nguồn mua sắm phục vụ hoạt động chuyên môn của các cơ quan, đơn vị và mua sắm tập trung (máy vi tính, máy ...) với tổng kinh phí là 65,850 triệu đồng.

- Năm 2021: Bố trí nguồn mua sắm tập trung, sửa chữa nhỏ phục vụ hoạt động chuyên môn của các cơ quan, đơn vị và mua sắm tập trung (máy vi tính, máy photocopy...) với tổng kinh phí là 238,226 triệu đồng.

5. Về quản lý, sử dụng, thanh toán các nguồn vốn sự nghiệp.

Hàng năm, căn cứ vào số kinh phí giao đầu năm và nguồn tỉnh bổ sung mục tiêu từ nguồn sự nghiệp kinh tế, huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát lập danh mục, tham mưu Ủy ban nhân dân huyện thống nhất thực hiện; đồng thời chỉ đạo các đơn vị chủ trì thực hiện các công trình quản lý, sử dụng, thanh quyết toán các nguồn vốn sự nghiệp đúng theo Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý, thanh toán vốn đầu tư, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18/9/2017 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất (thay thế một phần Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011).

Bên cạnh đó, huyện chủ động chỉ đạo cơ quan chuyên môn thường xuyên kiểm tra giám sát các đơn vị được giao chủ trì thực hiện các dự án, công trình sử dụng nguồn vốn sự nghiệp, kiểm tra việc chấp hành chế độ, chính sách tài chính đầu tư phát triển, tình hình quản lý, sử dụng nguồn vốn, tình hình thanh toán, giải ngân để có giải pháp xử lý điều chỉnh hoặc bổ sung danh mục công trình, đảm bảo giải ngân hết nguồn vốn được giao, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn.

6. Tình hình thanh quyết toán các dự án, công trình sử dụng vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư.

Hàng năm các đơn vị được giao kinh phí từ nguồn sự nghiệp của huyện đều được xét duyệt, thẩm định, thông báo quyết toán theo Thông tư 137/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính đúng quy định và niêm yết công bố công khai tài chính.

7. Đánh giá khái quát về tình hình phân bổ nguồn vốn.

Trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, mà trực tiếp về công tác chuyên môn là Sở Tài chính các Sở ngành có liên quan và sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan, đơn vị, nên công tác phân bổ nguồn vốn cho các đơn vị thụ hưởng trên địa bàn huyện được thực hiện đúng thời gian quy định, đúng định mức, tiêu chuẩn, nhiệm vụ chi theo phân cấp, đảm bảo các chế độ chi cho con người và các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo được tính công khai, minh bạch trong phân bổ dự toán ngân sách nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi, giám sát của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách; đồng thời đối với nguồn vốn tỉnh bổ sung hàng năm từ nguồn sự nghiệp kinh tế, theo đó huyện thực hiện phân bổ chi tiết cho từng dự án, công trình theo đúng mục tiêu, định mức và các văn bản pháp luật có liên quan đến công tác tài chính.

Việc quản lý, sử dụng nguồn vốn được thực hiện chặt chẽ, hiệu quả, tiết kiệm, không chi phát sinh ngoài dự toán (trừ những trường hợp đặc biệt, bức xúc, cấp bách); trong quá trình điều hành ngân sách, huyện tập trung công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ các khoản chi tiêu ngân sách và mua sắm, quản lý tài sản công của các cơ quan, đơn vị, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm; thường xuyên chỉ đạo kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án, công trình sử dụng nguồn sự nghiệp kinh tế để kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc của đơn vị, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn, phát huy hiệu quả trong đầu tư công.

8. Khó khăn, hạn chế.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình điều hành, thực hiện phân bổ chi thường xuyên, vẫn còn một số khó khăn, hạn chế như sau:

- Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ổn định kéo dài nhiều năm và định mức phân bổ chi cho một số lĩnh vực nhìn chung còn thấp, chưa tính đến yếu tố trượt giá để bổ sung hàng năm, nên địa phương gặp khó khăn về kinh phí theo nhu cầu chi thực tế của địa phương, đặc biệt là nguồn sự nghiệp kinh tế, nguồn sự nghiệp môi trường và sự nghiệp giáo dục.

- Công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao, có một vài đơn vị quản lý, sử dụng thiếu chặt chẽ, dẫn đến cuối năm không thực hiện hết dự toán, bị huỷ; việc công khai dự toán năm của một số đơn vị còn chưa thực hiện theo quy định. Nguyên nhân không có chuyên môn về công tác tài chính mà làm công tác kiêm nhiệm.

- Về kết cấu hạ tầng tuy đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn chưa cao, chưa thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài trong khi nhu cầu đầu tư xây dựng và sửa chữa các công trình là rất lớn. Một số đơn vị được giao làm chủ

đầu tư (bao gồm vốn đầu tư và chi thường xuyên mang tính chất đầu tư) chưa chủ động triển khai thực hiện nhiệm vụ nên tiến độ giải ngân còn chậm và thường tập trung vào những tháng cuối năm.

9. Kiến nghị những giải pháp cụ thể sắp tới.

Những năm 2019, 2020 và năm 2021 theo tình hình ảnh hưởng thời tiết xấu, diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19 phải đối mặt với những khó khăn, thách thức lớn tác động đến công tác quản lý điều hành ngân sách. Để thực hiện nhiệm vụ tài chính- ngân sách cần quan tâm và kiến nghị một số vấn đề như sau:

- Trong quá trình phân bổ dự toán phải bám sát các tiêu chuẩn, định mức chi tiêu, đảm bảo bố trí kinh phí hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả.

- Tăng cường kỷ luật tài chính trong công tác lập báo cáo định kỳ và quyết toán ngân sách nhà nước; nâng cao năng lực của cán bộ làm công tác tài nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Tăng cường kiểm tra, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư đảm bảo công khai, minh bạch trong việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư. Các chủ đầu tư cần triển khai thực hiện theo kế hoạch vốn được giao.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý đầu tư, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm về đầu tư công.

- Thực hiện nghiêm Luật kế toán và Luật ngân sách nhà nước; các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán, các đơn vị có sử dụng vốn NSNN phải thực hiện đúng quy định về công khai ngân sách trên tất cả các khâu: lập, giao, phân bổ dự toán và quyết toán chi ngân sách.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình quản lý, điều hành ngân sách địa phương theo đề cương giám sát của HĐND tỉnh. *Vũ*

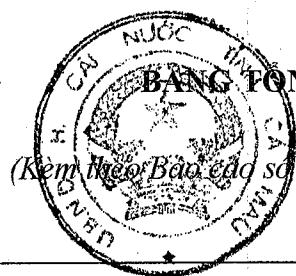
Nơi nhận: P.AT

- Đoàn Giám sát HĐND tỉnh (báo cáo);
- TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Hùng Em


BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP
Năm 2019, 2020 và 6 tháng năm 2021
(Kèm theo Báo cáo số 394 /UBND ngày 30/9/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước)
DVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Kinh phí được giao			So với năm trước (%)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			
	Kinh phí năm trước chuyển sang		Kinh phí phân bổ đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm		
B	UBND huyện Cái Nước					
I	Năm 2019	459.234.278	0	331.242.459	127.991.819	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.898.843		6.650.000	248.843	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.543.601		1.071.000	472.601	
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	14.135.662		1.559.000	12.576.662	
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8.046.048		935.000	7.111.048	
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.057.553		1.211.000	846.553	
6	Phòng Tư pháp	801.623		581.000	220.623	
7	Phòng Lao động - TB&XH	60.041.485		27.167.324	32.874.161	
8	Phòng Nội vụ	2.042.992		1.678.881	364.111	
9	Thanh tra	1.001.616		854.000	147.616	
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.900.736		770.000	2.130.736	
11	Phòng Y tế	762.479		616.000	146.479	
12	Ban Quản lý GTTB&ĐT	1.402.694		788.400	614.294	
13	Huyện đoàn	735.781		405.000	330.781	
14	Hội Liên hiệp phụ nữ	760.514		635.000	125.514	
15	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.845.451		1.330.000	515.451	
16	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.139.097		709.000	430.097	
17	Ban Chỉ huy quân sự	7.195.548		1.965.500	5.230.048	
18	Công an huyện	1.285.350		765.000	520.350	
19	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	3.913.651		2.180.900	1.732.751	
20	Hội nông dân	942.415		874.000	68.415	
21	Hội Cựu chiến binh	410.020		359.000	51.020	
22	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.152.176		1.112.900	39.276	
23	Hội Chữ thập đỏ	466.689		429.000	37.689	
24	Hội Đông y	441.577		435.000	6.577	
25	Mặt trận TQVN huyện	1.365.844		1.038.000	327.844	
26	Nhà thiếu nhi	204.736		202.000	2.736	
27	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	105.240		92.000	13.240	
28	Hội Khuyến học	97.240		92.000	5.240	
29	Hội Người mù	95.240		92.000	3.240	
30	Hội BVQL Người tiêu dùng	105.240		92.000	13.240	
31	Hội Da cam	95.240		92.000	3.240	
32	Hội Thủy sản	105.240		92.000	13.240	
33	Hội Người cao tuổi	95.240		92.000	3.240	

STT	Tên đơn vị	Kinh phí được giao				So với năm trước (%)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				
			Kinh phí năm trước chuyển sang	Kinh phí phân bổ đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm		
34	Hội Luật gia	58.620		46.000	12.620		
35	Hội Từ chính trị	97.040		92.000	5.040		
36	Hội Cựu TNXP	61.620		46.000	15.620		
37	Hội Sinh vật cảnh	30.000			30.000		
38	Hội Cựu giáo chức	5.000			5.000		
39	Đài truyền thanh	1.326.139		914.000	412.139		
40	Ban Quản lý dự án xây dựng huyện	4.875.940			4.875.940		
41	Tòa án nhân dân huyện	21.000			21.000		
42	Chi cục Thuế	115.000			115.000		
43	Viện kiểm sát	20.000			20.000		
44	Kho bạc Nhà nước	30.000			30.000		
45	Ngân hàng chính sách	300.000			300.000		
46	Văn phòng Huyện Ủy	11.807.843			11.807.843		
47	Bảo hiểm xã hội	3.706.858			3.706.858		
48	55 đơn vị trường trực thuộc UBND	227.414.678		197.238.405	30.176.273		
49	thị trấn Cái Nước	13.890.818		11.803.866	2.086.952		
50	UBND Xã Lương Thê Trân	6.623.947		6.072.416	551.531		
51	UBND Xã Thạnh Phú	7.965.914		6.234.216	1.731.698		
52	UBND Xã Hòa Mỹ	6.888.517		5.970.776	917.741		
53	UBND Xã Hưng Mỹ	6.050.473		6.050.473			
54	UBND Xã Đông Hưng	6.648.914		6.247.719	401.195		
55	UBND Xã Đông Thới	6.139.175		5.692.856	446.319		
56	UBND Xã Phú Hưng	7.446.034		6.806.052	639.982		
57	UBND Xã Trần Thới	7.886.690		6.981.343	905.347		
58	UBND Xã Tân Hưng	7.667.660		6.977.937	689.723		
59	UBND Xã Tân Hưng Đông	7.963.537		7.102.495	861.042		
II	Năm 2020	509.979.538	233.043	368.474.933	141.271.562	111,0	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	7.491.415		6.466.000	1.025.415		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.935.994		1.138.700	797.294		
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	26.619.328	86.907	1.572.400	24.960.021		
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8.444.910		1.101.700	7.343.210		
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.540.671		1.215.700	324.971		
6	Phòng Tư pháp	823.000		743.500	79.500		
7	Phòng Lao động - TB&XH	57.895.931		27.362.000	30.533.931		
8	Phòng Nội vụ	2.223.403	27.798	1.796.400	399.205		
9	Thanh tra	1.116.476		906.500	209.976		
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.773.005		931.400	2.841.605		
11	Phòng Văn hóa - Thông tin	915.718		725.100	190.618		
12	Ban Quản lý Chợ và Đô thị	1.321.639		816.100	505.539		
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	3.464.836		2.130.700	1.334.136		
14	Trung tâm Chính trị	1.338.400		1.310.900	27.500		
15	T.T Văn hóa, Truyền thông và TT	2.161.124		1.987.363	173.761		

STT	Tên đơn vị	Kinh phí được giao				So với năm trước (%)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				
			Kinh phí năm trước chuyển sang	Kinh phí phân bổ đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm		
16	Công an huyện	1.872.282		765.000	1.107.282		
17	Ban Chỉ huy quân sự	6.726.346		2.024.613	4.701.733		
18	Nhà thiếu nhi	198.600		198.600	0		
19	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	328.819		241.319	87.500		
20	Đài truyền thanh	226.218		153.318	72.900		
21	Huyện đoàn	598.182		434.200	163.982		
22	UB Mặt trận TQ VN huyện	1.046.954		971.800	75.154		
23	Hội Liên hiệp phụ nữ	756.900		703.500	53.400		
24	Hội Nông dân	994.600		894.500	100.100		
25	Hội Cựu chiến binh	395.900		378.900	17.000		
26	Hội Chữ thập đỏ	617.305		473.500	143.805		
27	Hội Đông y	646.043		480.500	165.543		
28	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ MC	91.650		91.650	0		
29	Hội Khuyến học	91.650		91.650	0		
30	Hội Người mù	91.650		91.650	0		
31	Hội BVQL Người tiêu dùng	95.650		91.650	4.000		
32	Hội Da cam	95.650		91.650	4.000		
33	Hội Thủy sản	95.650		91.650	4.000		
34	Hội Người cao tuổi	95.650		91.650	4.000		
35	Hội Luật gia	49.825		45.825	4.000		
36	Hội Tủ chính trị	91.650		91.650	0		
37	Hội Cựu TNXP	45.825		45.825	0		
38	Hội Sinh vật cảnh	26.900		0	26.900		
39	Ban QLDAXD huyện	3.860.980		0	3.860.980		
40	Trung tâm Y tế	148.700		0	148.700		
41	Tòa án nhân dân huyện	17.600		0	17.600		
42	Ngân hàng chính sách	450.000		300.000	150.000		
43	Bảo hiểm xã hội	3.744.266		0	3.744.266		
44	Văn phòng Huyện Ủy	14.963.502		11.207.000	3.756.502		
45	49 đơn vị trường trực thuộc UBND	238.846.689	118.338	225.055.426	13.672.925		
46	UBND thị trấn Cái Nước	14.995.362		11.555.563	3.439.799		
47	UBND xã Lương Thế Trân	9.943.375		5.791.929	4.151.446		
48	UBND xã Thạnh Phú	10.911.831		5.762.460	5.149.371		
49	UBND Xã Hòa Mỹ	7.884.384		5.791.179	2.093.205		
50	UBND Xã Hưng Mỹ	9.108.862		5.743.450	3.365.412		
51	UBND Xã Đông Hưng	9.819.656		5.961.687	3.857.969		
52	UBND Xã Đông Thới	8.453.344		5.674.549	2.778.795		
53	UBND Xã Phú Hưng	9.969.580		6.674.549	3.295.031		
54	UBND Xã Trần Thới	8.985.513		6.533.499	2.452.014		
55	UBND Xã Tân Hưng	10.644.770		6.915.228	3.729.542		
56	UBND Xã Tân Hưng Đông	10.885.375		6.759.351	4.126.024		
III	6 tháng đầu năm 2021	433.610.593	1.306.344	351.369.484	80.934.765	85,03	

STT	Tên đơn vị	Kinh phí được giao				So với năm trước (%)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				
			Kinh phí năm trước chuyển sang	Kinh phí phân bổ đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm		
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.502.491		6.255.300	247.191		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.672.168		1.229.000	443.168		
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.457.156	653.179	3.669.220	3.134.757		
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7.600.998	429.798	1.069.700	6.101.500		
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.795.032		1.163.400	631.632		
6	Phòng Tư pháp	829.875		737.500	92.375		
7	Phòng Lao động - TB&XH	34.477.416		27.442.350	7.035.066		
8	Phòng Nội vụ	2.050.046	70.146	1.785.000	194.900		
9	Thanh tra	814.808		754.500	60.308		
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.953.230		863.400	2.089.830		
11	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.148.448		689.800	458.648		
12	Ban Quản lý Chợ và Đô thị	12.091.446		0	12.091.446		
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	2.486.304		2.068.100	418.204		
14	Trung tâm Chính trị	1.330.200		1.330.200	0		
15	T.T Văn hóa, Truyền thông và TT	1.946.386		1.088.300	858.086		
16	Công an huyện	1.404.701		765.000	639.701		
17	Ban Chỉ huy quân sự	5.854.895		2.043.000	3.811.895		
18	Nhà thiếu nhi	203.600		203.600	0		
21	Huyện đoàn	505.200		469.200	36.000		
22	UB Mặt trận TQ VN	1.006.600		944.500	62.100		
23	Hội Liên hiệp phụ nữ	747.700		701.500	46.200		
24	Hội Nông dân	923.350		894.500	28.850		
25	Hội Cựu chiến binh	406.900		394.900	12.000		
26	Hội Chữ thập đỏ	524.500		508.500	16.000		
27	Hội Đông y	512.787		418.500	94.287		
28	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ MC	101.080		91.650	9.430		
29	Hội Khuyến học	93.080		91.650	1.430		
30	Hội Người mù	93.080		91.650	1.430		
31	Hội BVQL Người tiêu dùng	93.080		91.650	1.430		
32	Hội Da cam	93.080		91.650	1.430		
33	Hội Thủy sản	93.080		91.650	1.430		
34	Hội Người cao tuổi	93.080		91.650	1.430		
35	Hội Luật gia	47.255		45.825	1.430		
36	Hội Tù chính trị	97.150		91.650	5.500		
37	Hội Cựu TNXP	47.825		45.825	2.000		
39	Ban QLDA	7.446.000		0	7.446.000		
40	Trung tâm Y tế	43.000			43.000		
41	Tòa án nhân dân huyện	52.005			52.005		
42	Ngân hàng chính sách	1.171.237			1.171.237		
43	Bảo hiểm xã hội	6.771.000			6.771.000		
44	Văn phòng Huyện Ủy	5.695.756			5.695.756		
45	46 đơn vị trường trực thuộc UBND	229.833.052	153.221	220.599.622	9.080.209		

STT	Tên đơn vị	Kinh phí được giao			So với năm trước (%)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			
			Kinh phí năm trước chuyển sang	Kinh phí phân bổ đầu năm		
46	UBND thị trấn Cái Nước	12.296.699		11.404.734	891.965	
47	UBND Xã Lương Thế Trân	6.696.529		5.709.400	987.129	
48	UBND Xã Thạnh Phú	6.813.669		5.810.847	1.002.822	
49	UBND Xã Hòa Mỹ	7.529.021		5.803.788	1.725.233	
50	UBND Xã Hưng Mỹ	6.751.237		5.753.238	997.999	
51	UBND Xã Đông Hưng	6.978.815		5.858.931	1.119.884	
52	UBND Xã Đông Thới	6.213.042		5.501.541	711.501	
53	UBND Xã Phú Hưng	7.364.908		6.422.336	942.572	
54	UBND Xã Trần Thới	7.831.867		6.604.045	1.227.822	
55	UBND Xã Tân Hưng	7.891.586		6.808.529	1.083.057	
56	UBND Xã Tân Hưng Đông	8.133.143		6.778.653	1.354.490	



BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP
 Năm 2019, 2020 và 6 tháng năm 2021

Năm 2019, 2020 và 6 tháng năm 2021
 Ngày 30/9/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cai Nước

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí được giao	Tổng số	Chi các hoạt động kinh tế														Chiến lược chủ			
				Chi các hoạt động kinh tế																	
				Chi các hoạt động kinh tế khác	Mua sắm tập trung	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học và công nghệ	Chi bảo vệ môi trường	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo đảm xã hội	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi quốc phòng	Chi các hoạt động khác
B	UBND huyện Cai Nước	459.234.271	457.249.262	27.495.850	226.266	4.999.490	5.993.704	231.802.425	4.035.250	7.560.793	577.684	3.256.924	2.441.978	975.605	1.408.168	52.577.649	93.365.813	2.894.161	13.478.927	4.658.075	99,6
1	Văn phòng HĐND và UBND	6.898.843	6.898.803	123.670	23.540											1.500	6.661.193			88.900	100,0
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.543.601	1.543.580	265.240	21.610												1.146.735			109.995	100,0
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	14.133.661	14.133.660	11.233.276	21.610						577.684	1.159.321					923.769	200.000		20.000	100,0
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8.046.048	8.009.495	467.453	9.840												1.474.578			63.920	99,5
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.057.553	2.057.553					813.444									597.113			194.670	100,0
6	Phòng Tư pháp	801.623	801.623														1.065.522			582.911	99,0
7	Phòng Lao động - TB&XH	60.041.485	59.445.239						37.850	7.508.443						50.250.513	974.344			745.320	98,1
8	Phòng Nội vụ	2.042.992	2.005.181	19.000					179.411							78.559	873.859			127.757	100,0
9	Thanh tra	1.001.616	1.001.616									1.423.944					894.403			21.000	99,2
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.900.736	2.878.271	527.154	11.770							232.450					653.512			100.420	100,0
11	Phòng Y tế	762.479	762.479														426.434	235.000			100,0
12	Ban Quản lý GTTB&ĐT	1.402.694	1.402.694	935.244				60.000									662.567			89.400	100,0
13	Huyện đoàn	735.781	735.781														742.210			105.200	99,7
14	Hội Liên hiệp phụ nữ	760.514	760.514										1.324.500			500.000				7.135.548	100,0
15	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.845.451	1.839.951														930.415	12.000		36.400	100,0
16	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.139.097	1.139.097														373.620			30.000	100,0
17	Ban Chỉ huy quân sự	7.195.548	7.195.548	60.000																13.000	92,0
18	Công an	1.285.350	1.285.348																	91.3	100,0
19	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	3.913.651	3.601.057	1.009.498					2.234.461							344.098					100,0
20	Hội nông dân	942.415	942.415														436.689				100,0
21	Hội Cựu chiến binh	410.020	410.020														441.577				100,0
22	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.152.176	1.052.308						1.023.761								1.116.507			121.800	100,0
23	Hội Chữ thập đỏ	466.689	466.689														204.736				100,0
24	Hội Đồng ý	441.577	441.577														1.116.507				100,0
25	Mặt trận	1.365.844	1.365.844	118.990	8.547												204.736				100,0
26	Nhà thiện chí	204.736	204.736														105.240				100,0
27	Hội Bảo trợ NTT & trẻ M/C	105.240	105.240														95.240				100,0
28	Hội Khuyến học	97.240	97.240														105.240				100,0
29	Hội Người mù	95.240	95.240														95.240				100,0
30	Hội BVQL Người tàn tật	105.240	105.240														95.240				100,0
31	Hội Đa cảm	95.240	95.240														99.240			6.000	100,0
32	Hội Thủy sản	105.240	105.240														58.620				100,0
33	Hội Người cao tuổi	95.240	95.240														95.240				100,0
34	Hội Luật gia	58.620	58.620														95.240				100,0
35	Hội Từ thiện trí	97.040	97.040																	1.800	100,0

Trong đó:

Kết quả thực hiện các khoản chi

Kết quả thực hiện các khoản chi

TT	Đơn vị	Kinh phí được giao	Tổng số	Chi các hoạt động kinh tế				Chi sự nghiệp giáo dục	Chi đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học và công nghệ	Chi bảo vệ môi trường	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi báo dân xã hội	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi quốc phòng	Chi các hoạt động khác	Chiến lược chủ
				Chi các hoạt động kinh tế khác	Mua sắm tập trung	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp														
36	Hội Cựu TNXP	61.620	61.620														47.620			14.000	100,0
37	Hội Sinh viên cảnh	30.000	30.000														30.000			100,0	100,0
38	Hội Cựu giáo chức	5.000	5.000														5.000			100,0	100,0
39	Bài truyền thanh	1.326.139	1.326.139																	118.800	99,7
40	Ban QLĐA	4.875.940	4.863.178		9.840															21.000	100,0
41	Tòa án nhân dân huyện	21.000	21.000																	115.000	100,0
42	Chi cục Thuế	115.000	115.000																	20.000	100,0
43	Văn kiện sát	20.000	20.000																	30.000	100,0
44	Kho bạc Nhà nước	30.000	30.000																	300.000	100,0
45	Ngân hàng chính sách	300.000	300.000																		99,0
46	Văn phòng Huyện Ủy	11.807.843	11.692.304																		100,0
47	Bảo hiểm xã hội	3.706.838	3.706.838																		99,7
48	55 đơn vị trường trực thuộc	227.414.677	226.669.076																		100,0
49	TT Cải Nước	13.890.816	13.890.816																		100,0
50	Xã Lương Thê Trần	6.623.946	6.623.946																		100,0
51	Xã Thanh Phú	7.965.914	7.965.914																		100,0
52	Xã Hòa Mỹ	6.888.516	6.888.516																		100,0
53	Xã Hưng Mỹ	6.050.472	6.050.472																		100,0
54	Xã Đông Hưng	6.648.914	6.648.914																		100,0
55	Xã Đông Hải	6.139.175	6.139.175																		100,0
56	Xã Phú Hưng	7.446.033	7.446.033																		100,0
57	Xã Tân Thới	7.886.691	7.886.691																		100,0
58	Xã Tân Hưng	7.667.660	7.667.659																		100,0
59	Xã Tân Hưng Đông	7.963.537	7.963.535																		100,0
II Năm 2020		509.955.595	499.151.978	50.277.452	65.850	13.424.535	6.765.692	238.131.703	4.129.210	11.860.424	200.532	2.957.896	2.347.666	573.611	1.354.180	71.042.355	94.284.576	3.218.644	7.060.951	2.712.778	97,9
1	Văn phòng HĐND và UBND	7.491.415	7.360.827		766.764																86,3
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.935.994	1.898.721		610.530																95,2
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	26.619.328	25.337.732		23.623.907																94,7
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8.444.910	7.997.492		6.765.692																99,4
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.540.671	1.531.411																		99,4
6	Phòng TP pháp	823.000	815.000		5.900																99,0
7	Phòng Lao động - TB&XH	57.895.931	57.817.599		1.800																99,9
8	Phòng Nội vụ	2.223.403	2.042.388		56.800																98,8
9	Thị trấn	1.116.476	1.106.156		15.715																98,4
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.773.005	3.749.548		1.260.332																99,1
11	Phòng Văn hóa - Thông tin	915.717	904.717		1.800																98,9
12	Ban Quản lý Chợ và Đô thị	1.321.639	1.307.639		1.050.212																98,9
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	3.464.835	3.408.364		1.368.349																95,1
14	Trung tâm Chính trị	1.338.400	1.273.400																		97,9
15	TT Văn hóa, Truyền thông và TT	2.161.124	2.115.324		10.850																100,0
16	Công an	1.872.282	1.872.281		341.872																6,9
17	Ban Chỉ huy quân sự	6.726.346	466.106																		98,5
18	Nhà thiếu nhi	198.600	195.600																		100,0
19	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	328.818	328.818																		100,0

Trong đó:

Kết quả thực hiện các khoản chi

Trong đó:

TT	Đơn vị	Kinh phí được giao	Tổng số	Chi các hoạt động kinh tế				Chi sự nghiệp giáo dục	Chi đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học và công nghệ	Chi bảo vệ môi trường	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo đảm xã hội	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi quốc phòng	Chi các hoạt động khác	Chênh lệch thu chi		
				Chi các hoạt động kinh tế khác	Mua sắm tập trung	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp																
20	Đài truyền thanh	226.217	226.217																	23.386	100,0		
21	Huyện đoàn	598.182	590.182													500	482.682			107.000	98,7		
22	UB Mặt trận TQ VN	1.046.954	1.039.954	25.000													1.014.954				99,3		
23	Hội Liên hiệp phụ nữ	756.900	750.900	7.500													732.400			11.000	99,2		
24	Hội Nông dân	994.600	977.600														911.500	16.100		50.000	98,3		
25	Hội Cựu chiến binh	395.900	391.900														379.900			12.000	99,0		
26	Hội Chữ thập đỏ	617.305	609.305	101.805												1.000	496.500			10.000	98,7		
27	Hội Đồng y	646.043	633.043													500	627.543			5.000	98,0		
28	Hội BT người tàn tật và trẻ M/C	91.650	91.650														91.650				100,0		
29	Hội Khuyến học	91.650	91.650														91.650				100,0		
30	Hội Người mù	91.650	91.650														91.650				100,0		
31	Hội BVQL Người triều đình	95.650	95.650														95.650				100,0		
32	Hội Đa cam	91.650	91.650														91.650				100,0		
33	Hội Thủy sản	95.650	95.650														95.650				100,0		
34	Hội Người cao tuổi	95.650	95.650														95.650				100,0		
35	Hội Luật gia	49.825	49.825														49.825				100,0		
36	Hội Từ thiện trí	91.650	91.650														91.650				100,0		
37	Hội Cựu TNXP	43.825	43.825														43.825				100,0		
38	Hội Sinh vật cảnh	26.900	26.900														20.000			6.900	100,0		
39	Ban QĐ ĐA	3.860.980	3.860.980	3.860.980																	100,0		
40	Trung tâm Y tế	148.700	148.700																	54.000	100,0		
41	Tòa án nhân dân huyện	17.600	17.600							94.700										17.600	100,0		
42	Ngân hàng chính sách	450.000	450.000																	450.000	100,0		
43	Bảo hiểm xã hội	3.744.266	3.744.266							3.744.266											100,0		
44	Văn phòng Huyện Ủy	14.963.502	13.968.942													1.000	13.967.942				93,4		
45	49 đơn vị trường trực thuộc	238.846.689	237.763.420																	75.560	100,0		
46	T.T. Cái Nứt	14.995.362	14.995.361	5.628.310													93.095	19.875	52.400	2.240.219	358.460	705.466	100,0
47	Xã Lương Thiê Trấn	9.943.375	9.943.374	1.795.497							9.599	65.150					82.211	2.320.656	4.826.877	129.370	702.598	100,0	
48	Xã Thanh Phú	10.911.832	10.911.829	2.051.707							87.945	90.379	20.140				82.957	2.543.365	5.081.282	210.537	658.884	42.355	100,0
49	Xã Hòa Mỹ	7.884.385	7.884.383	602.640							33.660	83.908	18.900				34.500	1.562.450	4.738.994	111.334	631.687	36.944	100,0
50	Xã Hưng Mỹ	9.108.863	9.108.863	1.572.398							119.925	63.839	24.300				20.000	2.017.435	4.606.084	74.006	555.480	100,0	
51	Xã Đông Hưng	9.819.656	9.819.653	1.883.645							61.201	106.899	32.846				9.416	1.610.634	4.971.222	226.464	692.304	93.172	100,0
52	Xã Đông Thái	8.453.344	8.453.342	1.239.186							36.080	68.949	16.330				36.250	1.620.233	4.658.982	73.670	583.841	34.054	100,0
53	Xã Phú Hưng	9.949.636	9.949.635	1.071.047							78.190	84.846	18.360				15.700	1.943.410	5.861.560	88.000	677.896	2.500	100,0
54	Xã Tân Thái	8.985.513	8.985.511	567.492							78.820	95.589	5.040				13.900	1.999.173	5.341.357	210.426	585.427	100,0	
55	Xã Tân Hưng	10.644.771	10.644.770	758.980							88.240	98.003	19.170				37.850	2.509.230	6.351.723	184.345	574.553	5.400	100,0
56	Xã Tân Hưng Đông	10.885.376	10.885.375	1.770.902							84.100	60.490	26.440				42.220	2.303.260	5.679.298	686.549	58.606	100,0	
57	III 6 tháng đầu năm 2021	433.457.529	237.343.427	20.005.805	238.226	2.013.745	2.329.133	111.386.467	2.417.037	10.881.996	324.200	801.003	1.275.657	201.310	169.902	27.141.551	50.410.295	1.505.853	8.488.369	2.095.756	54,8		
1	Văn phòng UBND và UBND	6.502.491	4.021.060	181.331	77.351										500	3.761.878					61,8		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.672.168	1.076.290	366.100											500	709.690					64,4		
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.457.156	2.532.307	1.444.392	10.725					324.200	213.120					411.181	128.689				34,0		
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7.600.998	3.396.658	2.872.363	10.725											513.570					44,7		
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.795.032	1.182.309		10.725											576.793					65,9		
6	Phòng Tư pháp	829.875	457.387													365.228					92,159	55,1	

Kết quả thực hiện các khoản chi

Trong đó:

TT	Đơn vị	Kinh phí được giao	Tổng số	Chi các hoạt động kinh tế		Chi sự nghiệp giáo dục	Chi đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học và công nghệ	Chi bảo vệ môi trường	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo đảm xã hội	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi quốc phòng	Chi các hoạt động khác	Chiếm h	Chi chủ	
				Chi các hoạt động kinh tế khác	Chi mua sắm tập trung																Chi lĩnh vực giao thông
7	Phòng Lao động - TB&XH	34.477.416	30.266.860		10.725		36.000	4.106.544											12.700	87,8	
8	Phòng Nội vụ	2.050.046	1.002.936	24.900	10.725		30.415												354.096	48,9	
9	Thanh tra	81.4.808	473.165	21.539	10.725														13.760	58,1	
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.953.230	2.030.372	1.192.656	10.725				424.063									402.928	68,8		
11	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.148.448	521.659							40.000	126.420							355.239		21,3	
12	Ban Quản lý Chợ và Đô thị	12.091.446	2.569.601	2.569.601																21,3	
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	2.486.504	1.505.743				1.505.743													60,6	
14	Trung tâm Chính trị	1.330.200	591.268				591.268													44,4	
15	T.T. Văn hóa, Truyền thông và TT	1.946.386	1.125.582		10.725					965.940		51.820						390.628		78,4	
16	Công an	1.404.701	622.520	14.127															4.163.133		
17	Ban Chỉ huy quân sự	5.854.895	4.592.731	429.598																78,4	
18	Nhà thiêu nhi	203.600	95.325																	46,8	
19	Huyện đoàn	505.200	283.293																	56,1	
20	UB Mặt trận T.Q VN	1.006.600	533.196																	53,0	
21	Hội Liên hiệp phụ nữ	747.700	378.437		10.725															50,6	
22	Hội Nông dân	923.350	512.400		10.725															55,5	
23	Hội Cựu chiến binh	406.900	233.916		10.725															55,5	
24	Hội Chữ thập đỏ	524.500	286.499		10.725															54,6	
25	Hội Đồng ý	512.787	315.404	94.287	10.725															61,5	
26	Hội Bác sỹ TT và trẻ M.C	101.080	43.759																	43,3	
27	Hội Khuyến học	93.080	48.380																	52,0	
28	Hội Người mù	93.080	47.202																	50,7	
29	Hội BVQL Người tiêu dùng	93.080	46.577																	50,7	
30	Hội Đa cam	93.080	47.202																	50,7	
31	Hội Thầy sãn	93.080	46.130																	49,6	
32	Hội Người cao tuổi	93.080	46.130																	49,6	
33	Hội Luật gia	47.255	23.780																	45,2	
34	Hội Từ thiện trí	97.150	43.902																	53,9	
35	Hội Cựu TNXP	47.825	25.780																	95,4	
36	Ban Q.Đ.Đ.A	7.446.000	7.104.808	7.104.808																95,4	
37	Trung tâm Y tế	43.000	43.000																	100,0	
38	Toà án nhân dân huyện	52.005	52.005																	100,0	
39	Ngân hàng chính sách	1.171.237	1.171.237																	100,0	
40	Bảo hiểm xã hội	6.771.000	6.771.000					6.771.000												100,0	
41	Văn phòng Huyện Ủy	5.695.756	5.695.756																	100,0	
42	Đơn vị tương trợ thuộc	229.679.985	110.840.676			110.791.676														48,3	
43	TT. Cải Nức	12.296.699	5.022.015	1.321.734			8.940			1.800										40,8	
44	Xã Lương Thiê Trấn	6.696.529	3.845.406	226.249			34.455			6.000										57,4	
45	Xã Thanh Phú	6.813.669	4.108.451	162.761			56.555	4.452		3.754										60,3	
46	Xã Hòa Mỹ	7.529.021	4.030.290	161.980			6.258			59.466										53,5	
47	Xã Hưng Mỹ	6.751.237	3.267.203	812.980			4.454			7.834										48,4	
48	Xã Đông Hưng	6.978.816	3.335.766	85.511			14.332			1.150										47,8	
49	Xã Đông Thới	6.213.043	3.369.494	75.000			16.945			44.624										54,2	
50	Xã Phú Hưng	7.364.908	4.025.984	184.871			65.766			47.103										54,7	
51	Xã Tân Thới	7.831.867	4.419.785	197.100			32.900			60.793										56,4	
52	Xã Tân Hưng	7.991.586	3.962.180	28.140						18.129										50,2	
53	Xã Tân Hưng Đông	8.133.144	5.249.611	435.607			13.006			20.690										64,5	